

CÔNG TY CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOODS - F.17
Số 58B Đường 2/4, phường Vĩnh Hải, Nha Trang, Khánh Hòa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Cho giai đoạn 9 tháng đầu
của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**

Nha Trang, Ngày 29 tháng 10 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOODS – F17

Địa chỉ: Số 58B Đường 2/4, phường Vĩnh Hải, thành phố. Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn 9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		734,191,347,541	718,692,166,618
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	82,337,420,138	187,379,463,840
1. Tiền	111		82,287,420,138	104,526,963,840
2. Các khoản tương đương tiền	112		50,000,000	82,852,500,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		36,200,000,000	49,200,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	36,200,000,000	49,200,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		392,529,440,713	361,826,978,371
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	277,702,685,790	291,533,589,130
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	56,471,425,999	14,046,829,159
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	60,272,249,163	58,163,480,321
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(1,916,920,239)	(1,916,920,239)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		201,801,062,933	91,573,537,086
1. Hàng tồn kho	141	V.7	201,801,062,933	91,573,537,086
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		21,323,423,757	28,712,187,321
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	1,170,923,332	14,196,890,990
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		20,059,234,631	14,515,296,331
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.19	93,265,794	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOODS – F17

Địa chỉ: Số 58B Đường 2/4, phường Vĩnh Hải, thành phố. Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn 9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		525,731,963,309	451,756,980,393
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		10,730,852,003	11,221,544,003
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.10	10,730,852,003	11,221,544,003
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		178,480,447,970	140,032,732,339
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.11	165,667,677,589	126,993,862,383
- Nguyên giá	222		325,491,254,213	270,164,914,880
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(159,823,576,624)	(143,171,052,497)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.12	12,812,770,381	13,038,869,956
- Nguyên giá	228		14,978,937,376	14,978,937,376
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2,166,166,995)	(1,940,067,420)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		139,012,213,681	122,383,380,531
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.13	139,012,213,681	122,383,380,531
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		164,228,590,241	159,248,590,241
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.14	47,800,000,000	47,800,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.14	-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.15	110,428,590,241	110,448,590,241
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.16	6,000,000,000	1,000,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		33,279,859,414	18,870,733,279
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	33,279,859,414	18,870,733,279
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1,259,923,310,850	1,170,449,147,011

CÔNG TY CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOODS – F17

Địa chỉ: Số 58B Đường 2/4, phường Vĩnh Hải, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn 9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		821,219,050,172	715,267,068,144
I. Nợ ngắn hạn	310		821,219,050,172	715,267,068,144
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.17	135,205,897,980	193,169,974,652
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.18	1,581,575,604	379,895,851
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.19	696,973,476	3,425,403,837
4. Phải trả người lao động	314	V.20	9,207,769,000	15,150,980,000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.21	4,439,861,899	3,029,356,904
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.22	5,293,895,880	7,617,245,559
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.23	659,349,265,468	484,344,542,176
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.24	5,443,810,865	8,149,669,165
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOODS – F17

Địa chỉ: Số 58B Đường 2/4, phường Vĩnh Hải, thành phố. Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

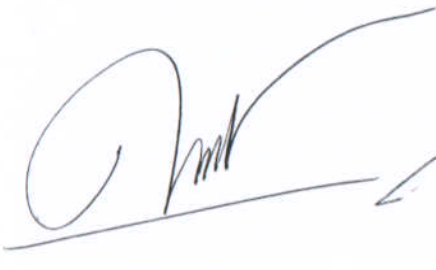
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

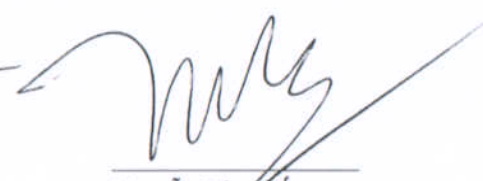
Cho giai đoạn 9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		438.704.260.678	455.182.078.867
I. Vốn chủ sở hữu	410		438.704.260.678	455.182.078.867
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.25	199.000.000.000	199.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		199.000.000.000	199.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.25	17.957.399.540	17.957.399.540
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.25	221.746.861.138	238.224.679.327
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		218.296.910.327	151.124.137.685
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		3.449.950.811	87.100.541.642
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.259.923.310.850	1.170.449.147.011

Khánh Hòa, ngày 29 tháng 10 năm 2021


 Nguyễn Mạnh Tiến
 Người lập biểu


 Nguyễn Dân Tiến
 Kế toán trưởng




 Ngô Văn Ích
 Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOODS – F17

Địa chỉ: Số 58B Đường 2/4, phường Vĩnh Hải, thành phố. Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

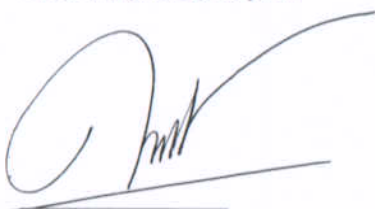
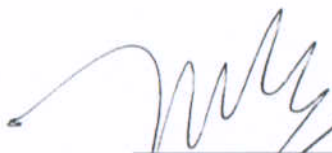
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn 9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3.2021	Lũy kế Năm nay	Quý 3.2020	Lũy kế Năm Trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	357.603.810.621	814.245.573.440	510.229.835.347	913.137.355.308
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-			
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		357.603.810.621	814.245.573.440	510.229.835.347	913.137.355.308
3. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	317.555.212.658	716.159.098.118	462.887.794.185	817.896.907.153
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		40.048.597.963	98.086.475.322	47.342.041.162	95.240.448.155
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	9.035.509.472	17.436.147.223	822.516.265	63.397.592.585
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	6.011.125.879	15.210.033.649	13.206.075.027	24.722.093.718
Trong đó: chi phí lãi vay	23		3.238.018.076	6.474.201.911	2.547.603.205	8.194.236.497
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	22.015.339.015	59.037.712.685	21.787.361.987	47.576.988.524
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	18.603.045.839	35.923.504.633	9.265.657.329	25.089.942.902
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.454.596.702	5.351.371.578	3.905.463.084	61.249.015.596
11. Thu nhập khác	31	VI.7	28.013.909	144.025.546	187.045.864	453.021.928
12. Chi phí khác	32	VI.8	51.961.502	659.194.581	55.693.650	205.798.477
13. Lợi nhuận khác	40		(23.947.593)	(515.169.035)	131.352.214	247.223.451
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.430.649.109	4.836.202.543	4.036.815.298	61.496.239.047
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.19	539.938.880	1.386.251.732	2.364.986.869	3.168.297.377
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.890.710.229	3.449.950.811	1.671.828.429	58.327.941.670
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10				
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.10				


Nguyễn Mạnh Tiến
Người lập biểu

Nguyễn Dân Tiến
Kế toán trưởng

Khánh Hòa, ngày 29 tháng 10 năm 2021

Ngô Văn Ích
Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOODS – F17

Địa chỉ: Số 58B Đường 2/4, phường Vĩnh Hải, thành phố. Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn 9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		4,296,263,663	57,459,423,749
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.11; V.12	17,277,080,066	9,506,501,894
- Các khoản dự phòng	03	V.6	-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	VI.4	(3,038,483,612)	(1,337,634,466)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.3; VI.7	(1,650,383,394)	(56,719,561,615)
- Chi phí lãi vay	06	VI.4	7,000,529,767	5,646,633,292
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		23,885,006,490	14,555,362,854
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(73,118,054,567)	(155,028,907,573)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	V.7	(110,227,525,847)	(51,988,384,966)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(47,862,398,847)	123,537,497,078
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	V.8	(1,383,158,477)	(4,603,855,518)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	V.21; VI.4	(6,842,220,721)	(5,697,601,610)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.19	(4,088,549,795)	(1,200,000,000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	V.24	(2,705,858,300)	(2,057,192,964)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(222,342,760,064)	(82,483,082,699)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(37,580,711,677)	(36,361,232,870)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	659,090,909
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		8,000,000,000	(56,446,099,178)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	106,600,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	V.15	-	(10,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		20,000,000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	V.5a; VI.3	1,987,669,351	16,106,158,108
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(27,573,042,326)	30,547,916,969

CÔNG TY CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOODS – F17

Địa chỉ: Số 58B Đường 2/4, phường Vĩnh Hải, thành phố. Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

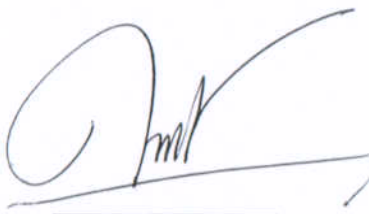
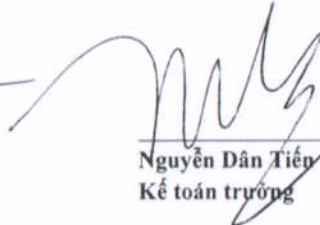
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn 9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	V.18a	925.842.973.411	503.543.756.177
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	V.18a	(747.290.026.263)	(537.739.154.593)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(33.686.889.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		144.866.058.148	(34.195.398.416)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(105.049.744.242)	(86.130.564.146)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	187.379.463.840	116.616.382.617
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		7.700.540	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	82.337.420.138	30.485.818.471

Khánh Hòa, ngày 29 tháng 10 năm 2021


Nguyễn Mạnh Tiến
Người lập biểu

Nguyễn Dân Tiến
Kế toán trưởng

Ngô Văn Ich
Giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn 9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Nha Trang Seafoods - F17 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất – chế biến, dịch vụ, thương mại, nhà hàng.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là Đánh bắt, nuôi trồng, Chế biến thủy sản; Kinh doanh dịch vụ Nhà hàng; Sản xuất, gia công lắp đặt máy, thiết bị công nghiệp và thiết bị lạnh; Mua bán máy móc thiết bị và vật tư; Khai thác nước khoáng nóng.

4. Tổ chức hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty:

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty được tổ chức như sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
- Văn phòng Công ty	Số 58B Hai Tháng Tư – P. Vĩnh Hải – TP. Nha Trang – Tỉnh Khánh Hòa
- Các đơn vị hạch toán phụ thuộc:	
+ Nhà máy chế biến thủy sản F17	Số 58B Hai Tháng Tư – P. Vĩnh Hải – TP. Nha Trang – Tỉnh Khánh Hòa
+ Nhà máy chế biến thủy sản F90	Số 01 Phước Long – Bình Tân – TP. Nha Trang – Tỉnh Khánh Hòa.
+ Nhà hàng Nha Trang Seafoods	Số 46 Nguyễn Thị Minh Khai – TP. Nha Trang – Tỉnh Khánh Hòa

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam,

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VÀ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán và Chuẩn mực kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành.

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và được lập trên cơ sở tổng hợp từ số liệu của Văn phòng Công ty và các đơn vị hạch toán phụ thuộc.

3. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập các Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12.

4. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức chứng từ ghi sổ. Công việc ghi sổ kế toán được thực hiện trên phần mềm trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

3. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác, dự phòng công nợ phải thu khó đòi

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào đánh giá về khả năng thu hồi của từng khoản nợ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho bao gồm nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, thành phẩm, hàng hóa và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang.

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí

liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Đối với các tài sản cố định nhận bàn giao từ Công ty Chế biến thủy sản xuất khẩu Nha Trang, nguyên giá và giá trị hao mòn được ghi nhận theo số liệu của hồ sơ bàn giao giữa doanh nghiệp Nhà nước và Công ty cổ phần tại thời điểm 31/07/2004.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/QĐ-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

	Số năm tính khấu hao
- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 25
- Máy móc thiết bị	8 – 12
- Phương tiện vận chuyển	10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 8

6. Tài sản cố định vô hình

Giá trị quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao trong thời gian sử dụng. Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn nên không tính khấu hao.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy vi tính được khấu hao trong 5 năm.

7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

8. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

9. Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ, dụng cụ: Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 24 tháng.

Các chi phí khác: được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng.

10. Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

11. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

12. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là 1% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong năm. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp cho người lao động thôi việc, mất việc trong kỳ thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

13. Các khoản dự phòng phải trả

Một khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ dẫn đến nhiều khả năng là cần chuyển giao các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ đó. Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong

tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ. Tỷ lệ chiết khấu được sử dụng là tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh rõ những ước tính trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

14. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp bao gồm Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành và Thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

15. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối năm.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối năm được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi lập Báo cáo tài chính tại thời điểm:

Ngày 30/06/2021 là:

- ✓ Đối với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam:
 - Tỷ giá mua: 22.660VND/USD.
 - Tỷ giá bán: 22.855 VND/USD
- ✓ Đối với các công ty nội bộ: 22.855 VND/USD.

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Lãi từ các khoản đầu tư khác được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi (nếu có và lãi từ các khoản đầu tư được đánh giá là trọng yếu).

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Chi tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	392,138,366	1,339,765,937
Tiền gửi ngân hàng	81,895,281,772	103,187,197,903
Các khoản tương đương tiền (TGNH có thời hạn 3 tháng trở xuống)	50,000,000	82,852,500,000
Cộng	82,337,420.138	187,379,463,840

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn:

Chi tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Các khoản tương đương tiền (TGNH có thời hạn trên 3 tháng)	36,200,000,000	49,200,000,000
Cộng	36,200,000,000	49,200,000,000

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng:

Tên khách hàng	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	<i>131,171,002,139</i>	<i>70,521,668,003</i>
Công ty Cổ phần Thủy sản NTSF	8,154,333,292	750,875,402
Công ty Cổ phần Du lịch - Khoáng Nóng Nha Trang Seafoods F17	3,850,000	16,272,000
Công ty Cổ phần Onsen	-	392,844,600
Công ty Cổ phần Nha Trang Seafoods-F.89	97,750,902,238	68,022,324,590
Công ty Cổ phần Thủy Sản NT	25,237,916,609	1,313,120,419
Công ty Cổ phần Yến Sào Nha Trang Khánh Hòa	24,000,000	9,000,000
Công ty Cổ phần Green World Nha Trang	-	17,230,992
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	<i>146,531,683,651</i>	<i>221,011,921,127</i>
Công ty Seafood Connection B.V	-	66,650,643,045
Công ty NTSF Company, Inc	44,303,372,696	27,133,287,227
Công ty Thalassa Seafoods NV	-	6,533,554,998
Công ty LP Foods Pte, Ltd	27,674,768,807	21,554,071,498
Các khách hàng khác	74,553,542,148	99,140,364,359
Cộng	277,702,685,790	291,533,589,130

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn:

Tên khách hàng	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Trả trước các bên liên quan</i>	<i>36,233,395,712</i>	<i>1,869,816,500</i>
Ông Ngô Văn Ích	-	1,869,816,500
Công ty Cổ phần Yến Sào Nha Trang Khánh Hòa	3,960,000	-
Công ty Cổ phần Nha Trang Seafood-F.89	29,663,212,573	-
Công ty Cổ Phần Thủy Sản NT	6,566,223,139	-
<i>Trả trước cho người bán khác</i>	<i>20,238,030,287</i>	<i>12,177,012,659</i>
CTy TNHH TM XNK&XD Điện Hưng Thịnh Phát	3,451,381,912	-
Công ty TNHH Điện Lạnh Miền Tây	4,514,916,489	-
Công Ty TNHH KONE Việt Nam	-	4,000,000,000
Các khách hàng khác	12,271,731,886	8,177,012,659
Cộng	56,471,425,999	14,046,829,159

5. Phải thu ngắn hạn khác

Chi tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	<i>-</i>	<i>184,691,834</i>
Công ty Cổ phần Nha Trang Seafoods-F89 - Chiết khấu bán hàng	-	54,963,297
Công ty Cổ phần Thủy sản NT-Chiết khấu bán hàng	-	76,819,345
Công ty Cổ phần Thủy sản NTSF -Chiết khấu bán hàng	-	52,909,192
<i>Phải thu tổ chức và cá nhân khác</i>	<i>60.272.249.163</i>	<i>58,163,480,321</i>
Tạm ứng của CNV	58.757.428.692	56,077,770,092
Lãi TGNH có kỳ hạn dự thu	11.828.295	663,129,520
Bảo hiểm xã hội	325.843.563	-
Thuế GTGT chưa kê khai	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	679,787,913	680,522,942
Các khoản phải thu khác	546,597,000	557,365,933
Cộng	60.272.249.163	58,163,480,321

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

Chi tiêu	Số cuối kỳ	Hoàn nhập dự phòng	Số đầu năm
Dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán	(1,916,920,239)	-	(1,916,920,239)
<i>Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn trên 3 năm</i>	<i>(1,916,920,239)</i>	<i>-</i>	<i>(1,916,920,239)</i>
Cộng	(1,916,920,239)	-	(1,916,920,239)

7. Hàng tồn kho

Chi tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	13,818,699,597	8,577,009,152
Công cụ, dụng cụ tồn kho	184,096,894	165,271,389
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	10,279,940,411	-
Thành phẩm tồn kho	177,403,202,940	82,676,098,707
Hàng hóa tồn kho	115,123,091	155,157,838
Cộng	201,801,062,933	91,573,537,086

8. Chi phí trả trước ngắn hạn:

Chi tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí công cụ, dụng cụ	555,134,677	4,500,202,551
Chi phí bảo hiểm	441,495,620	496,812,771
Chi phí sửa chữa	174,293,035	8,802,093,832
Chi phí khác	-	397,781,836
Cộng	1,170,923,332	14,196,890,990

9. Chi phí trả trước dài hạn

Chi tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí công cụ dụng cụ	8,522,907,627	-
Tiền thuê đất	18,005,398,081	18,390,733,279
Chi phí đền bù	457,500,000	480,000,000
Chi phí sửa chữa	6,294,053,706	-
Cộng	33,279,859,414	18,870,733,279

10. Phải thu dài hạn khác:

Chi tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ký quỹ thực hiện dự án	10,730,852,003	11,221,544,003
Cộng	10,730,852,003	11,221,544,003

11. Tăng giảm Tài sản cố định hữu hình:

Chi tiêu	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
1. Nguyên giá					
<i>Số đầu năm</i>	66,822,366,019	167,565,799,893	34,927,006,877	849,742,091	270,164,914,880
Mua sắm mới	-	602,781,818	636,363,636	-	1,239,145,454
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	48,362,385,748	6,123,264,495	-	-	54,485,650,243
Thanh lý TSCĐ	-	(398,456,364)	-	-	(398,456,364)
<i>Số cuối kỳ</i>	115,184,751,767	173,893,389,842	35,563,370,513	849,742,091	325,491,254,213
2. Giá trị hao mòn					
<i>Số đầu năm</i>	29,057,644,550	96,324,137,259	17,317,472,932	471,797,756	143,171,052,497
Khấu hao trong năm	4,520,938,858	10,198,695,939	2,261,526,322	69,819,372	17,050,980,491
Khấu hao TSCĐ thanh lý	-	(398,456,364)	-	-	(398,456,364)
<i>Số cuối kỳ</i>	33,578,583,408	106,124,376,834	19,578,999,254	541,617,128	159,823,576,624
3. Giá trị còn lại					
<i>Số đầu năm</i>	37,764,721,469	71,241,662,634	17,609,533,945	377,944,335	126,993,862,383
<i>Số cuối kỳ</i>	81,606,168,359	67,769,013,008	15,984,371,259	308,124,963	165,667,677,589

Toàn bộ tài sản cố định hữu hình tại nhà máy F17, nhà máy F90, nhà máy 394 với giá trị còn lại là 77,253,926,340 VNĐ đã được thế chấp để đảm bảo các khoản vay tại các ngân hàng.

12. Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
1. Nguyên giá			
<i>Số đầu năm</i>	14,606,937,376	372,000,000	14,978,937,376
Mua sắm mới	-	-	-
Thanh lý TSCĐ	-	-	-
<i>Số cuối kỳ</i>	14,606,937,376	372,000,000	14,978,937,376
2. Giá trị hao mòn			
<i>Số đầu năm</i>	1,690,567,420	249,500,000	1,940,067,420
Khấu hao trong năm	197,599,575	28,500,000	226,099,575
Khấu hao TSCĐ thanh lý	-	-	-
<i>Số cuối kỳ</i>	1,888,166,995	278,000,000	2,166,166,995
3. Giá trị còn lại			
<i>Số đầu năm</i>	12,916,369,956	122,500,000	13,038,869,956
<i>Số cuối kỳ</i>	12,718,770,381	94,000,000	12,812,770,381

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Công trình	Số đầu năm	Tổng phát sinh	Kết chuyển trong kỳ		Số dư 30/09/2021
			TSCĐ	Khác	
Trung tâm TM - 777 Lê Hồng Phong	85,956,160,274	20,986,054,994	-	-	106,942,215,268
Công trình Vùng nuôi	33,270,911,622	56,975,416,950	(54,234,572,743)	(7,104,639,543)	28,907,116,286
Nước khoáng Khánh Vĩnh	260,639,560	-	-	-	260,639,560
Công viên Bờ biển	1,158,048,362	-	-	-	1,158,048,362
Lô đất 02-04 Bãi Dương	1,123,534,848	6,573,492	-	-	1,130,108,340
Ổng dẫn nước khoáng từ chợ Vĩnh Hải - Núi Sạn	9,708,000	-	-	-	9,708,000
Mỏ khoáng Hòn Thơm	55,500,000	-	-	-	55,500,000
42 Nguyễn Thị Minh Khai	548,877,865	-	-	-	548,877,865
Cộng	122,383,380,531	77,968,045,436	(54,234,572,743)	(7,104,639,543)	139,012,213,681

14. Đầu tư vào Công ty con

Các khoản đầu tư	Số đầu năm	Số cuối kỳ
Công ty Cổ phần Nha Trang Seafoods-F89	19,800,000,000	19,800,000,000
Công ty Cổ phần Thủy sản NT	28,000,000,000	28,000,000,000
Cộng	47,800,000,000	47,800,000,000

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1700527019 ngày 13 tháng 01 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Kiên Giang cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Thủy sản NT 76,51% vốn điều lệ.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1900351972 ngày 24 tháng 12 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bạc Liêu cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Nha Trang Seafoods- F.89 79,2% vốn điều lệ.

15. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

Các khoản đầu tư	Số đầu năm	Số cuối kỳ
Công ty CP DL KN Nha Trang Seafoods F17	22,170,163,291	22,170,163,291
Công ty Cổ phần Thủy sản NTSF	72,094,580,000	72,094,580,000
Mua cổ phiếu CTG	285,310,000	285,310,000
Công ty CP Tư vấn Thiết kế Nha Trang Seafoods	20,000,000	20,000,000
Công ty CP Green World Nha Trang	15,858,536,950	15,858,536,950
Cộng	110,428,590,241	110,428,590,241

- Đến cuối kỳ kế toán, Công ty đã đầu tư vào Công ty Cổ phần Du lịch khoáng nóng Nha Trang Seafoods F17 số tiền: 22.170.163.291 đồng, chiếm 7,57% số vốn thực góp.
- Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1800648867 đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 29 tháng 11 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Thủy sản NTSF 18,89% vốn điều lệ.
- Khoản đầu tư vào cổ phiếu của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (CTG) là 23,902 cổ phiếu với giá trị đầu tư: 285,310,000 đ.
- Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4201782989 ngày 21 tháng 3 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Nha Trang Seafoods là 1,700,000,000 VND (sở hữu 17,000 cổ phần), tương đương 94.44% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ này, Công ty đã đầu tư 20.000.000 đ.
- Đến cuối kỳ kế toán, Công ty nắm giữ 1.394.000 cổ phần, tương đương 4,07% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Green World Nha Trang.

16. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Các khoản đầu tư	Số đầu năm	Số cuối kỳ
Đầu tư mua Trái phiếu NH TMCP Công thương Việt Nam (100 trái phiếu, mệnh giá 10.000.000đ/trái phiếu, thời hạn 7 năm, lãi suất áp dụng lãi suất TGTK kỳ hạn 12 tháng của 4 NH tham chiếu + 0,8% tại ngày xác định lãi suất)	1,000,000,000	1,000,000,000
Tiền gửi có kỳ hạn	5,000,000,000	1,000,000,000
Cộng	6,000,000,000	2,000,000,000

17. Phải trả cho người bán ngắn hạn

Tên khách hàng	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	<i>107,164,205,295</i>	<i>169,839,332,225</i>
Công ty Cổ phần Nha Trang Seafoods - F89	28,128,215,304	61,106,286,281
Công ty Cổ phần Thủy sản NTSF	26,973,332,042	86,088,640,817
Công ty Cổ phần Thủy sản NT	52,062,657,949	22,464,090,127
Công ty Cổ phần Du lịch Khoáng nóng Nha Trang Seafoods F17	-	176,000,000
Công ty Cổ phần Onsen	-	4,315,000
<i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i>	<i>28,041,692,685</i>	<i>23,506,642,427</i>
Công ty TNHH Thuận Hoài	5,937,470,300	-
Các nhà cung cấp khác	22,104,222,385	23,506,642,427
Cộng	135,205,897,980	193,169,974,652

18. Người mua trả tiền ngắn hạn

Tên khách hàng	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Ally Sphere Food	445,791,321	378,882,000
Công ty Cupid Trading Ltd	652,848,900	-
Công ty Duca Frozen Food B.V.	209,923,875	-
Các khách hàng khác	273,011,508	1,013,851
Cộng	1,581,575,604	379,895,851

19. Thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước

Chi tiêu	Số đầu kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải nộp	Phải thu	Phải nộp	Phải thu
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3,399,271,539		696,973,476	-
Thuế thu nhập cá nhân	21,980,298	-	-	93,265,794
Thuế tài nguyên	4,152,000	-	-	-
Cộng	3,425,403,837	-	696,973,476	782,544,050

20. **Phải trả người lao động**: là khoản tiền lương tháng 09 năm 2021 chưa thanh toán.

21. Chi phí phải trả ngắn hạn

Chi tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí lãi vay	727,455,832	569,146,786
Hoa hồng môi giới	1,938,105,567	1,687,359,808
Chi phí khác	1,774,300,500	772,850,310
Cộng	4,439,861,899	3,029,356,904

22. Phải trả ngắn hạn khác

Tên khách hàng	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	<i>317,375</i>	<i>317,375</i>
Thù lao HĐQT và Ban kiểm soát	317,375	317,375
<i>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</i>	<i>5,293,578,505</i>	<i>7,616,928,184</i>
Kinh phí công đoàn	3,997,823,976	3,483,004,976
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	360,283,475	360,283,475
Quỹ sắp xếp ĐMDN	204,817,447	204,817,447
Quỹ xóa đói giảm nghèo	293,507,524	293,507,524
Các khoản phải trả, phải nộp khác	437,146,083	3,275,314,762
Cộng	5,293,895,880	7,617,245,559

23. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn:

Ngân hàng	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	659,349,265,468	484,344,542,176
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa	267,842,585,689	142,508,538,586
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa	303,046,649,570	234,207,082,255
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Nha Trang	80,623,755,100	98,450,380,935
Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương - CN Nha Trang	7,836,275,109	9,178,540,400
Cộng	659,349,265,468	484,344,542,176

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ ngắn hạn trong năm như sau:

Chi tiêu	Vay ngắn hạn ngân hàng
Số đầu năm	484,344,542,176
Số tiền vay phát sinh	927,433,132,253
Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ	(5,138,382,698)
Số tiền vay đã trả	(747,290,026,263)
Số cuối năm/kỳ	659,349,265,468

24. Quỹ Khen thưởng, Phúc lợi

Chi tiêu	Quỹ khen thưởng	Quỹ phúc lợi	Cộng
Số đầu năm	5,698,182,451	2,451,486,714	8,149,669,165
Trích quỹ từ lợi nhuận	-	-	-
Chi trong kỳ	(1,608,456,000)	(501,772,300)	(1,743,714,400)
Số cuối kỳ	4,089,726,451	1,949,714,414	6,039,440,865

25. Vốn chủ sở hữu: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	199,000,000,000	17,957,399,540	151,124,137,685	368,081,537,225
Lợi nhuận sau thuế năm trước	-	-	96,778,967,485	96,778,967,485
Chia cổ tức	-	-	-	-
Trích lập quỹ	-	-	(9,678,425,843)	(9,678,425,843)
Số dư cuối năm trước	199,000,000,000	17,957,399,540	238,224,679,327	455,182,078,867

Số dư đầu năm nay	199,000,000,000	17,957,399,540	238,224,679,327	455,182,078,867
Lợi nhuận sau thuế năm nay	-	-	3,449,950,811	3,449,950,811
Chia cổ tức	-	-	(19,927,769,000)	(19,927,769,000)
Trích lập quỹ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	199,000,000,000	17,957,399,540	221,746,861,138	438,704,260,678

VI. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP**1. Doanh thu**

	Quý 3.2021	Lũy kế Năm nay	Quý 3.2020	Lũy kế Năm trước
Doanh thu bán vật tư	32,467,273	4,344,264,464	3,949,154,060	4,041,936,786
Doanh thu bán thành phẩm	356,738,956,029	804,555,867,566	503,677,378,791	897,664,042,383
Doanh thu nhà hàng và cung cấp dịch vụ	832,387,319	5,345,441,410	2,603,302,496	11,431,376,139
Cộng	357,603,810,621	814,245,573,440	510,229,835,347	913,137,355,308

2. Giá vốn hàng bán

	Quý 3.2021	Lũy kế Năm nay	Quý 3.2020	Lũy kế Năm trước
Giá vốn của hàng hóa đã bán	23,053,450	197,001,154	2,325,455	23,727,800
Giá vốn của thành phẩm đã bán	317,531,562,789	712,489,373,204	460,626,397,691	813,473,906,281
Giá vốn nhà hàng và cung cấp dịch vụ	596,419	3,472,723,760	2,259,071,039	4,399,273,072
Cộng	317,555,212,658	716,159,098,118	462,887,794,185	817,896,907,153

3. Doanh thu hoạt động tài chính:

	Quý 3.2021	Lũy kế Năm nay	Quý 3.2020	Lũy kế Năm trước
Lãi tiền gửi ngân hàng	429,604,857	1,650,383,394	816,440,653	4,328,217,109
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-		52,983,788,000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	-	-		4,741,877,398

Lãi chênh lệch tỷ
giá do đánh giá lại
các khoản mục tiền
tệ có gốc ngoại tệ

	8,605,904,615	15,785,763,829	6,075,612	1,343,710,078
Cộng	9,035,509,472	17,436,147,223	822,516,265	63,397,592,585

4. Chi phí tài chính:

	Quý 3.2021	Lũy kế Năm nay	Quý 3.2020	Lũy kế Năm trước
Chi phí lãi vay	3,238,018,076	7,000,529,767	2,647,686,579	8,294,319,871
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	2,773,107,803	6,453,835,686	58,388,448	5,927,773,847
Lỗ chênh lệch tỷ iảm khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Bệnh viện Yersin	-	-	10,500,000,000	10,500,000,000
Cộng	6,011,125,879	15,210,033,649	13,206,075,027	24,722,093,718

5. Chi phí bán hàng

	Quý 3.2021	Lũy kế Năm nay	Quý 3.2020	Lũy kế Năm trước
Chi phí cho nhân viên	1,337,742,705	5,114,589,166	2,659,401,495	6,885,903,599
Chi phí khấu hao tài sản cố định	235,968,066	709,481,671	239,001,612	957,024,939
Chi phí điện, điện thoại	1,755,062,407	4,952,431,128	1,801,401,939	5,095,904,255
Chi phí vận chuyển quốc tế	11,093,325,822	25,166,524,369	5,314,589,921	9,183,347,777
Chi phí vận chuyển nội địa	1,798,620,204	5,032,372,208	2,188,332,330	4,816,998,404
Chi phí hoa hồng môi giới	1,641,810,247	4,151,004,093	2,209,039,099	4,732,243,597
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,730,679,263	8,161,708,513	4,056,467,631	8,900,027,517
Các chi phí khác	1,422,130,301	5,749,601,537	3,319,127,960	7,005,538,436
Cộng	22,015,339,015	59,037,712,685	21,787,361,987	47,576,988,524

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 3.2021	Lũy kế Năm nay	Quý 3.2020	Lũy kế Năm trước
Chi phí cho nhân viên	3,578,092,305	10,971,668,835	3,804,147,425	10,121,196,170
Chi phí vật liệu, dụng cụ	64,674,247	289,197,461	103,816,408	225,674,165
Chi phí khấu hao tài sản cố định	672,265,084	2,282,195,687	736,293,037	2,040,134,275
Thuế, phí và lệ phí	2,415,353,023	2,825,841,676	224,127,971	607,905,455
Chi phí pháp lý vụ kiện chống phá giá	-	1,761,657,856	-	-
Chi phí phòng chống Covid -19	8,033,324,433	8,033,324,433	111,679,932	332,143,155
Chi phí dịch vụ mua ngoài	382,919,281	510,095,077	-	-
Các chi phí khác	3,456,417,466	9,317,408,652	4,285,592,556	11,762,889,682
Cộng	18.603.045.839	35,991,389,677	9,265,657,329	25,089,942,902

7. Thu nhập khác:

	Quý 3.2021	Lũy kế Năm nay	Quý 3.2020	Lũy kế Năm trước
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	-	109,090,909	333,088,068
Thu nhập bán phế liệu, vật tư thu hồi	10,580,909	100,572,545	13,932,363	51,664,362
Tiền bồi thường	-	-		2,079,000
Các khoản thu nhập khác	17,433,000	43,453,001	64,022,592	66,190,498
Cộng	28,013,909	144,025,546	187,045,864	453,021,928

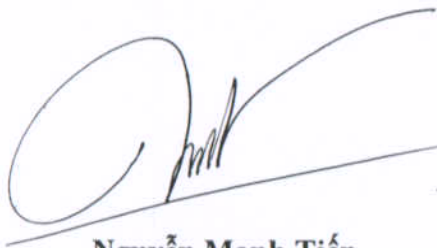
8. Chi phí khác:

	Quý 3.2021	Lũy kế Năm nay	Quý 3.2020	Lũy kế Năm trước
Lỗ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư	-	-	44,087,948	44,087,948
Thuế bị phạt, thuế truy thu, tiền phạt	4,561,502	485,026,353	-	225,962
Các chi phí khác	47,400,000	174,168,228	11,605,702	161,484,567
Cộng	51,961,502	659,194,581	55,693,650	205,798,477

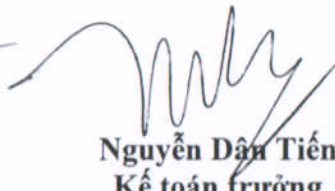
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4,836,202,543	61,496,239,047
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm thu nhập chịu thuế	269,580,005	10,522,078,103
- Các khoản điều chỉnh tăng	2,765,730,395	11,340,843,666
- Các khoản điều chỉnh giảm	(2,496,150,390)	(818,765,563)
Tổng thu nhập chịu thuế	5,105,782,548	72,018,317,150
Thu nhập được miễn thuế	0	52,983,788,000
Thu nhập tính thuế	5,105,782,548	19,034,529,150
Thuế suất thuế TNDN phổ thông	20%	20%
Thuế TNDN theo thuế suất phổ thông	1,021,156,510	3,806,905,830
Thuế TNDN chênh lệch do áp dụng thuế suất khác	223,454,573	638,608,453
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước	-	-
Thuế TNDN phải nộp	797,701,937	3,168,297,377

Khánh Hòa, ngày 29 tháng 10 năm 2021



Nguyễn Mạnh Tiến
Người lập



Nguyễn Dân Tiến
Kế toán trưởng



Ngô Văn Ích
Giám đốc